hinelearn

Tải về miễn phí

JLPT N3 · TỪ VỰNG · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI · BẢN VỞ Ô LI

Vở luyện viết từ vựng *N3*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N3 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở 4 ô li Việt Nam.

390	13	1/6	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng

書く 書く

Chặng 1 · Năm học mới: 13 bài, 390 từ, đi đúng thứ tự khoá Từ vựng N3 trên web.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/**

CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

1	Học bổng và giấy tờ	30 từ	3
2	Lớp trung cấp	30 từ	6
3	Thủ tục cho người mới sang	30 từ	9
4	Tính cách	30 từ	12
5	Người quanh mình	30 từ	15
6	Công ty mới của Tanaka	30 từ	18
7	Thuê nhà	30 từ	21
8	Rác và quy tắc khu phố	30 từ	24
9	Ngân hàng	30 từ	27
10	Điện thoại và mạng	30 từ	30
11	Phó từ 1 · mức độ	30 từ	33
12	Từ tượng thanh 1 · cảm xúc	30 từ	36
13	Từ ngoại lai 1 · trường lớp	30 từ	39



BÀI 1 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

2 つうち

Học bổng và giấy tờ

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/hoc-bong-va-giay-to/

1 **奨学金** しょうがくきん
tưởng học kim ·
học bổng

2 **給付** きゅうふ
cấp phó ·
cấp không (học bổng không phải trả)

3 **貸与** たいよ
thải dữ ·
cho vay (học bổng phải trả lại)

4 **返済** へんさい
phản tế ·
trả lại (tiền vay)

5 **支給** しきゅう
chi cấp ·
cấp, chi trả (tiền)

6 **月額** げつがく
nguyệt ngạch ·
số tiền mỗi tháng

7 **申請** しんせい
thân thỉnh ·
xin cấp; đơn xin (giấy tờ, học bổng)

8 **応募** おうぼ
ứng mộ ·
ứng tuyển, đăng ký dự (cuộc thi, học bổng)

9 **対象** たいしょう
đối tượng · đối tượng

10 **選考** せんこう
tuyển khảo ·
xét chọn (hồ sơ)

11 **審査** しんさ
thẩm tra ·
thẩm tra, xét duyệt

12 **願書** がんしょ
nguyện thư ·
đơn xin (nhập học, dự thi)

13 **授業料** じゅぎょうりょう
thụ nghiệp liệu · học phí

14 **学費** がくひ
học phí ·
tiền học (học phí và các khoản học)

15 **免除** めんじょ
miễn trừ ·
miễn (học phí, phí)

16 **年度** ねんど
niên độ ·
năm (học, tài chính), tính từ tháng Tư

17 **在籍** ざいせき
tại tịch ·
đang theo học (có tên ở trường)

18 **継続** けいぞく
kế tục · tiếp tục, duy trì

19 **留学生課** りゅうがくせいか
lưu học sinh khoá ·
phòng du học sinh (ở trường)

20 **証明書** しょうめいしょ
chứng minh thư ·
giấy chứng nhận

21 **原本** げんぽん
nguyên bản · bản gốc

22 **写し** うつし
bản sao

23 **署名** しょめい
thự danh ·
chữ ký; ký tên

24 **保証人** ほしょうにん
bảo chứng nhân ·
người bảo lãnh

25 **提出** ていしゅつ
đề xuất ·
nộp (bài, giấy tờ)

26 **期限** きげん
kỳ hạn · thời hạn

27 **通知** つうち

thông tri ·

thông báo (bằng giấy, tin nhắn)

28 **推薦** すいせん

suy tiến ·

giới thiệu, tiến cử

29 **推薦状** すいせんじょう

suy tiến trạng ·

thư giới thiệu

30 **面談** めんだん

diện đàm ·

buổi gặp nói chuyện trực tiếp

BÀI 2 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Lớp trung cấp

中級

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/lop-trung-cap/

1 **初級** しょきゅう
sơ cấp · sơ cấp

2 **中級** ちゅうきゅう
trung cấp · trung cấp

3 **上級** じょうきゅう
thượng cấp · cao cấp

4 **学年** がくねん
học niên ·
năm học, khối lớp

5 **担任** たんにん
đảm nhiệm ·
giáo viên chủ nhiệm

6 **科目** かもく
khoa mục · môn học

7 **必修** ひっしゅう
tất tu · môn bắt buộc

8 **選択** せんたく
tuyển trạch ·
lựa chọn; môn tự chọn

9 **単位** たんい
đơn vị ·
tín chỉ; đơn vị (đo)

10 **履修** りしゅう
lý tu ·
đăng ký học (môn)

11 **受講** じゅこう
thụ giảng ·
theo học (một môn, một khoá)

12 **講師** こうし
giảng sư · giảng viên

13 **時限** じげん
thời hạn · tiết (học)

14 **板書** ばんしょ
bản thư ·
chữ thầy cô viết trên bảng

15 **配布** はいふ
phối bố · phát (tài liệu)

16 **レジュメ**
bản tóm tắt bài (phát cho người nghe)

17 **休講** きゅうこう
hưu giảng ·
lớp nghỉ (hôm đó không có tiết)

18 **課題** かだい
khoá đề ·
bài tập (giao về), đề bài

19 **参考書** さんこうしょ
tham khảo thư ·
sách tham khảo

20 **中間試験**
ちゅうかんしけん
trung gian thí nghiệm ·
thi giữa kỳ

21 **期末試験** きまつしけん
kỳ mạt thí nghiệm ·
thi cuối kỳ

22 **評価** ひょうか
bình giá ·
đánh giá, chấm điểm

23 **専攻** せんこう
chuyên công ·
chuyên ngành

24 **ゼミ**
lớp thảo luận chuyên đề (theo một thầy cô)

25 **論文** ろんぶん
luận văn ·
luận văn, bài nghiên cứu

26 **卒業論文**
そつぎょうろんぶん
tốt nghiệp luận văn ·
luận văn tốt nghiệp

27 **討論** とうろん
thảo luận ·
thảo luận, tranh luận

28 **学習** がくしゅう
học tập ·
việc học, học tập

29 **習得** しゅうとく
tập đắc ·
học được, nắm vững

30 **聴講** ちょうこう
thính giảng · dự thính



BÀI 3 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Thủ tục cho người mới sang

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/thu-tuc-nguoi-moi/

1 **区役所** くやくしょ
khu dịch sở ·
uỷ ban quận (ở Tokyo)

区役所 区役所 区役所 区役所

2 **手続き** てつづき
thủ tục · thủ tục

手続き 手続き 手続き 手続き

3 **整理券** せいりけん
chỉnh lý khoán ·
phiếu số thứ tự

整理券 整理券 整理券 整理券

4 **届け** とどけ
giới · đơn trình báo

届け 届け 届け 届け 届け 届け

5 **用紙** ようし
dụng chỉ ·
tờ mẫu (để điền)

用紙 用紙 用紙 用紙 用紙 用紙

6 **転入** てんにゅう
chuyển nhập ·
chuyển đến (khai báo nơi ở mới)

転入 転入 転入 転入 転入 転入

7 **転出** てんしゅつ
chuyển xuất ·
chuyển đi (khai báo rời nơi ở)

転出 転出 転出 転出 転出 転出

8 **住所変更**
じゅうしょへんこう
trú sở biến canh · đổi địa chỉ

住所変更 住所変更 住所変更 住所変更

9 **変更** へんこう
biến canh ·
thay đổi (đăng ký, kế hoạch)

変更 変更 変更 変更 変更 変更

10 **住民票** じゅうみんひょう
trú dân phiếu ·
phiếu cư trú

住民票 住民票 住民票 住民票

11 **在留カード**
ざいりゅうカード
tại lưu ·
thẻ cư trú (của người nước ngoài)

在留カード 在留カード 在留カード

12 **マイナンバー**
mã số cá nhân (ở Nhật)

マイナンバー マイナンバー

13 **国民健康保険**
こくみんけんこうほけん
quốc dân kiện khang bảo hiểm ·
bảo hiểm y tế quốc dân

14 **身分証明書**
みぶんしょうめいしょ
thân phận chứng minh thư ·
giấy tờ tuỳ thân

15 **印鑑** いんかん
ấn giám ·
con dấu (cá nhân)

16 **記入** きにゅう
ký nhập ·
điền (vào mẫu)

17 **必要事項**
ひつようじこう
tất yếu sự hạng ·
các mục bắt buộc (phải điền)

18 **氏名** しめい
thị danh ·
họ tên (trên giấy tờ)

19 **性別** せいべつ
tính biệt · giới tính

20 **国籍** こくせき
quốc tịch · quốc tịch

21 **世帯** せたい
thế đới · hộ (gia đình)

22 **世帯主** せたいぬし
thế đới chủ · chủ hộ

23 **本人** ほんにん
bản nhân ·
chính người đó (người đứng tên)

24 **代理人** だいりにん
đại lý nhân ·
người làm thay (đại diện)

25 **委任状** いにんじょう
uỷ nhiệm trạng ·
giấy uỷ quyền

26 **発行** はっこう
phát hành ·
cấp (giấy), phát hành

27 **交付** こうふ
giao phó
cấp, giao (giấy tờ)

28 **提示** ていじ
đề thị
xuất trình (giấy tờ)

29 **有効期限**
ゆうこうきげん
hữu hiệu kỳ hạn
thời hạn hiệu lực

30 **控え** ひかえ
bản lưu (giữ lại)

BÀI 4 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Tính cách

性格

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tinh-cach/

1 **性格** せいかく
tính cách · tính cách

2 **人柄** ひとがら
tính người, nhân cách

3 **個性** こせい
cá tính ·
cá tính, nét riêng

4 **素直** すなお
tố trực ·
ngoan, thật thà (dễ nghe lời)

5 **誠実** せいじつ
thành thực ·
thành thật, đàng hoàng

6 **陽気** ようき
dương khí ·
vui tính, sôi nổi

7 **内気** うちき
nhút nhát

8 **おとなしい**
hiền, ít nói

9 **人見知り** ひとみしり
ngại người lạ

10 **穏やか** おだやか
ổn · ôn hoà, hiền hoà

11 **積極的** せっきょくてき
tích cực đích ·
tích cực, chủ động

12 **消極的** しょうきょくてき
tiêu cực đích ·
thụ động, rụt rè

13 **大胆** だいたん
đại đảm · táo bạo, mạnh dạn

14 **慎重** しんちょう
thận trọng · thận trọng

15 **勇気** ゆうき
dũng khí · dũng khí, can đảm

16 **几帳面** きちょうめん
kỷ trướng diện · cẩn thận, ngăn nắp

17 **大雑把** おおざっぱ
đại khái, qua loa

18 **せっかち**
hấp tấp, nóng vội

19 **のんき**
vô tư, thong thả không lo gì

20 **冷静** れいせい
lãnh tĩnh · bình tĩnh, điềm tĩnh

21 **頑固** がんこ
ngoan cố · cứng đầu

22 **短気** たんき
đoản khí · nóng tính

23 **わがまま**
tuỳ hứng, ích kỷ

24 **生意気** なまいき
láo, hỗn (với người trên)

25 **図々しい** ずうずうしい
mặt dày, trơ tráo

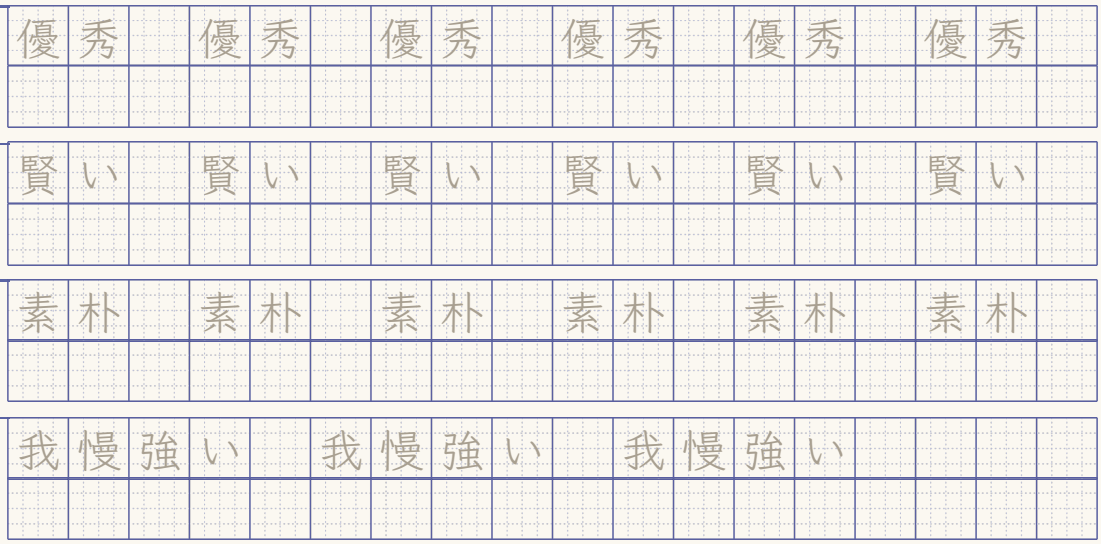
26 **謙虚** けんきょ
khiêm hư · khiêm tốn

27 **優秀** ゆうしゅう
ưu tú · ưu tú, giỏi

28 **賢い** かしこい
thông minh, khôn

29 **素朴** そぼく
tố phác ·
chất phác, mộc mạc

30 **我慢強い** がまんづよい
ngã mạn · chịu đựng giỏi



BÀI 5 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Người quanh mình

仲間

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/nguoi-quanh-minh/

1 **目上** めうえ
mục thượng ·
người trên (tuổi, vị trí)

2 **目下** めした
mục hạ ·
người dưới (tuổi, vị trí)

3 **年上** としうえ
niên thượng ·
người lớn tuổi hơn

4 **年下** としした
niên hạ ·
người ít tuổi hơn

5 **同い年** おないどし
bằng tuổi

6 **上下関係**
じょうげかんけい
thượng hạ quan hệ ·
quan hệ trên dưới

7 **友人** ゆうじん
hữu nhân ·
bạn (cách nói trang trọng của ともだち)

8 **親友** しんゆう
thân hữu · bạn thân

9 **仲間** なかま
trọng gian ·
bạn bè, đồng đội

10 **知人** ちじん
tri nhân · người quen

11 **親しい** したしい
thân · thân thiết

12 **人間関係**
にんげんかんけい
nhân gian quan hệ ·
quan hệ giữa người với người

13 **付き合い** つきあい
quan hệ qua lại, giao du

付 き 合 い

14 **相手** あいて
tương thủ ·
đối phương, người kia

相 手

15 **他人** たにん
tha nhân ·
người ngoài, người dưng

他 人

16 **身近** みぢか
thân cận ·
gần gũi, quanh mình

身 近

17 **部下** ぶか
bộ hạ · cấp dưới

部 下

18 **立場** たちば
lập trường ·
vị trí, lập trường

立 場

19 **信頼** しんらい
tín lại · tin cậy

信 頼

20 **頼る** たよる
dựa vào, nhờ cậy

頼 る

21 **支える** ささえる
nâng đỡ, hỗ trợ

支 え る

22 **味方** みかた
người đứng về phía mình, phe mình

味 方

23 **敵** てき
địch · kẻ thù, đối thủ

敵

24 **恩人** おんじん
ân nhân · ân nhân

恩 人

25 **縁** えん
duyên ·
duyên, mối liên hệ

縁

26 **絆** きずな
sợi dây gắn kết (tình cảm)

絆

27 **憧れる** あこがれる
ngưỡng mộ, mơ ước được như

憧れる 憧れる 憧れる 憧れる

28 **甘える** あまえる
nũng nịu, dựa dẫm

甘える 甘える 甘える 甘える

29 **仲直り** なかなおり
làm lành

仲直り 仲直り 仲直り 仲直り

30 **気軽** きがる
khí khinh ·
thoải mái, không ngại

気軽 気軽 気軽 気軽 気軽

BÀI 6 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Công ty mới của Tanaka

入社

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/cong-ty-moi-cua-tanaka/

1 **入社** にゅうしゃ
nhập xã · vào công ty

2 **入社式** にゅうしゃしき
nhập xã thức ·
lễ vào công ty (đón nhân viên mới)

3 **新入社員**
しんにゅうしゃいん
tân nhập xã viên ·
nhân viên mới

4 **研修** けんしゅう
nghiên tu ·
khoá đào tạo (ở công ty)

5 **同期** どうき
đồng kỳ ·
người vào cùng đợt

6 **社会人** しゃかいじん
xã hội nhân ·
người đã đi làm

7 **正社員** せいしゃいん
chính xã viên ·
nhân viên chính thức

8 **派遣** はけん
phái khiển ·
phái cử; nhân viên phái cử

9 **社員証** しゃいんしょう
xã viên chứng ·
thẻ nhân viên

10 **職場** しょくば
chức trường ·
nơi làm việc

11 **勤務** きんむ
cần vụ ·
làm việc (theo giờ, ca)

12 **本社** ほんしゃ
bản xã · trụ sở chính

13 **支社** ししゃ
chi xã · chi nhánh

14 **部署** ぶしょ
bộ thự · phòng ban

15 **配属** はいぞく
phối thuộc ·
phân về (bộ phận)

16 **転勤** てんきん
chuyển cần ·
chuyển nơi làm việc

17 **総務** そうむ
tổng vụ ·
phòng hành chính

18 **人事** じんじ
nhân sự · nhân sự

19 **経理** けいり
kinh lý · kế toán

20 **広報** こうほう
quảng báo ·
truyền thông, quan hệ công chúng

21 **営業** えいぎょう
doanh nghiệp ·
kinh doanh, bán hàng; mở cửa (cửa hàng)

22 **役職** やくしょく
dịch chức · chức vụ

23 **係長** かかりちょう
hệ trưởng · tổ trưởng

24 **主任** しゅにん
chủ nhiệm ·
chủ nhiệm, người phụ trách chính

25 **昇進** しょうしん
thăng tiến · lên chức

26 **出社** しゅっしゃ
xuất xã ·
đến công ty (đi làm)

27 **退社** たいしゃ

thoái xã ·

rời công ty (về); nghỉ việc

28 **定時** ていじ

định thời ·

giờ (tan làm) quy định

29 **休暇** きゅうか

hưu hạ · kỳ nghỉ (phép)

30 **有給** ゆうきゅう

hữu cấp ·

nghỉ phép có lương



BÀI 7 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Thuê nhà

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/thue-nha/

1 **契約** けいやく
khế ước · hợp đồng

2 **契約書** けいやくしょ
khế ước thư ·
bản hợp đồng

3 **更新** こうしん
canh tân ·
gia hạn (hợp đồng, thẻ); cập nhật

4 **更新料** こうしんりょう
canh tân liệu ·
phí gia hạn hợp đồng

5 **解約** かいやく
giải ước · huỷ hợp đồng

6 **敷金** しききん
phu kim ·
tiền đặt cọc (thuê nhà)

7 **礼金** れいきん
lễ kim ·
tiền lễ (trả chủ nhà khi vào ở, không lấy lại)

8 **管理費** かんりひ
quản lý phí · phí quản lý

9 **賃貸** ちんたい
nhẫm thải · cho thuê

10 **大家** おおや
chủ nhà (cho thuê)

11 **不動産屋** ふどうさんや
bất động sản ốc ·
văn phòng nhà đất

12 **仲介** ちゅうかい
trọng giới · môi giới

13 **物件** ぶっけん
vật kiện ·
căn nhà, căn phòng (để cho thuê, bán)

14 **築年数** ちくねんすう
trúc niên số ·
số năm từ khi xây

15 **徒歩** とほ
đồ bộ ·
đi bộ (trên tờ quảng cáo)

16 **間取り** まどり
sơ đồ phòng (bố trí các phòng)

17 **洋室** ようしつ
dương thất ·
phòng kiểu Tây (sàn gỗ)

18 **和室** わしつ
hoà thất ·
phòng kiểu Nhật (sàn chiếu)

19 **ワンルーム**
phòng một gian

20 **収納** しゅうのう
thu nạp · chỗ cất đồ

21 **日当たり** ひあたり
nắng chiếu vào (phòng)

22 **設備** せつび
thiết bị ·
tiện nghi, thiết bị

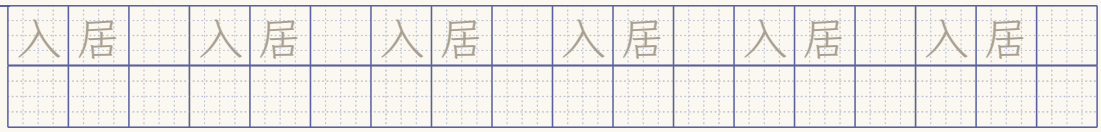
23 **家具付き** かぐつき
gia cụ phó ·
có sẵn đồ đạc

24 **オートロック**
cửa khoá tự động

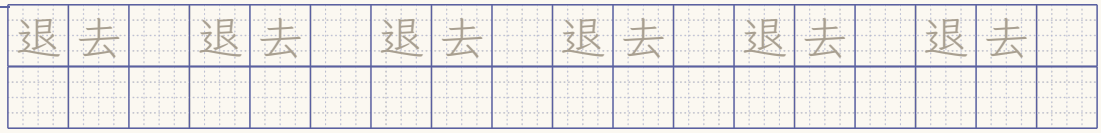
25 **防犯** ぼうはん
phòng phạm ·
phòng chống trộm, tội phạm

26 **共用** きょうよう
cộng dụng · dùng chung

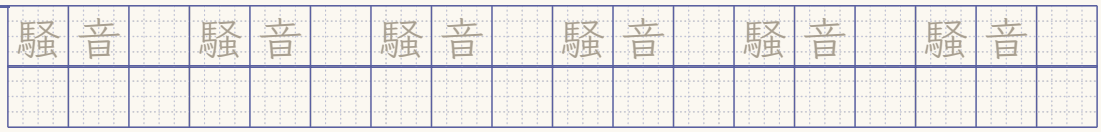
27 **入居** にゅうきょ
nhập cư · dọn vào ở



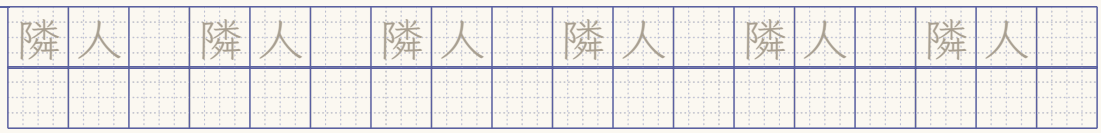
28 **退去** たいきょ
thoái khứ ·
dọn đi (trả phòng)



29 **騒音** そうおん
tao âm · tiếng ồn



30 **隣人** りんじん
lân nhân · hàng xóm





BÀI 8 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Rác và quy tắc khu phố

11 そだいごみ

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/rac-va-quy-tac-khu-pho/

1 **分別** ぶんべつ
phân biệt · phân loại (rác)

2 **可燃ごみ** かねんごみ
khả nhiên · rác cháy được

3 **不燃ごみ** ふねんごみ
bất nhiên · rác không cháy được

4 **生ごみ** なまごみ
rác nhà bếp (thức ăn thừa)

5 **粗大ごみ** そだいごみ
thô đại · rác cồng kềnh (tủ, ghế...)

6 **缶** かん
quán · lon

7 **空き缶** あきかん
không quán · lon rỗng

8 **瓶** びん
bình · chai, lọ (thuỷ tinh)

9 **空き瓶** あきびん
không bình · chai rỗng

10 **古紙** こし
cổ chỉ · giấy cũ

11 **段ボール** だんボール
thùng các-tông

12 **蓋** ふた
nắp

13 **ラベル**
nhãn

14 **剥がす** はがす
bóc (ra)

15 **潰す** つぶす
bóp bẹp, làm dẹp

16 **リサイクル**
tái chế

17 **収集** しゅうしゅう
thu tập · thu gom

18 **収集日** しゅうしゅうび
thu tập nhật ·
ngày thu gom (rác)

19 **ごみ置き場**
ごみおきば
chỗ để rác

20 **指定** してい
chỉ định ·
chỉ định, quy định

21 **有料** ゆうりょう
hữu liệu · có thu phí

22 **燃やす** もやす
đốt

23 **処分** しょぶん
xử phân ·
vứt bỏ, xử lý (đồ cũ)

24 **注意書き** ちゅういがき
giấy nhắc nhở

25 **掲示板** けいじばん
yết thị bản ·
bảng thông báo

26 **町内会** ちょうないかい
đinh nội hội ·
hội khu phố

27 **回覧板** かいらんばん
hồi lãm bản · bảng tin chuyền tay (trong khu phố)

回 覧 板 回 覧 板 回 覧 板 回 覧 板

28 **住民** じゅうみん
trú dân · cư dân

住 民 住 民 住 民 住 民 住 民 住 民

29 **当番** とうばん
đương phiên · phiên trực

当 番 当 番 当 番 当 番 当 番 当 番

30 **清掃** せいそう
thanh tảo · quét dọn

清 掃 清 掃 清 掃 清 掃 清 掃 清 掃



BÀI 9 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Ngân hàng

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/ngan-hang/

1 **口座** こうざ
khẩu toạ ·
tài khoản (ngân hàng)

2 **通帳** つうちょう
thông trướng ·
sổ tài khoản

3 **キャッシュカード**
thẻ rút tiền (ATM)

4 **暗証番号**
あんしょうばんごう
ám chứng phiên hiệu ·
mã PIN (mật mã số)

5 **支店** してん
chi điếm · chi nhánh

6 **入金** にゅうきん
nhập kim ·
tiền vào (tài khoản)

7 **出金** しゅっきん
xuất kim ·
tiền ra (tài khoản)

8 **残高** ざんだか
tàn cao · số dư

9 **記帳** きちょう
ký trướng ·
in sổ (tài khoản)

10 **明細** めいさい
minh tế ·
bảng kê chi tiết

11 **振込** ふりこみ
chuyển khoản

12 **送金** そうきん
tống kim ·
gửi tiền, chuyển tiền (đi xa)

13 **外貨** がいか
ngoại hoá · ngoại tệ

14 **為替** かわせ
tỷ giá; chuyển tiền (hối đoái)

15 **預金** よきん
dự kim ·
tiền gửi (ngân hàng)

16 **手数料** てすうりょう
thủ số liệu · phí dịch vụ

17 **利子** りし
lợi tử · tiền lãi

18 **金利** きんり
kim lợi · lãi suất

19 **借金** しゃっきん
tá kim · nợ (tiền vay)

20 **ローン**
khoản vay (trả dần)

21 **支払い** しはらい
chi phất ·
thanh toán, trả tiền

22 **引き落とし**
ひきおとし
trừ tiền tự động (từ tài khoản)

23 **公共料金**
こうきょうりょうきん
công cộng liệu kim ·
tiền điện, nước, ga

24 **請求** せいきゅう
thỉnh cầu ·
đòi (thanh toán), yêu cầu

25 **請求書** せいきゅうしょ
thỉnh cầu thư ·
giấy báo thanh toán, hoá đơn đòi tiền

26 **硬貨** こうか
ngạnh hoá · tiền xu

27 **紙幣** しへい
chỉ tệ · tiền giấy

28 **小銭** こぜに
tiền lẻ

29 **家計簿** かけいぼ
gia kế bộ ·
sổ thu chi (gia đình)

30 **給料日** きゅうりょうび
cấp liệu nhật ·
ngày lĩnh lương

BÀI 10 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Điện thoại và mạng

設定

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/dien-thoai-va-mang/

1 **機種** きしゅ
cơ chủng ·
đời máy, loại máy

2 **格安スマホ**
かくやすスマホ
cách an ·
điện thoại (gói cước) giá rẻ

3 **料金プラン**
りょうきんプラン
liệu kim · gói cước

4 **通信料** つうしんりょう
thông tín liệu ·
phí viễn thông

5 **端末** たんまつ
đoan mạt ·
thiết bị (điện thoại, máy tính bảng)

6 **設定** せってい
thiết định · cài đặt

7 **登録** とうろく
đăng lục ·
đăng ký (tài khoản)

8 **初期化** しょきか
sơ kỳ hoá ·
đưa về cài đặt gốc

9 **再起動** さいきどう
tái khởi động ·
khởi động lại

10 **操作** そうさ
thao tác · thao tác

11 **保存** ほぞん
bảo tồn · lưu (giữ)

12 **削除** さくじょ
tước trừ · xoá

13 **容量** ようりょう
dung lượng · dung lượng

14 **動画** どうが
động hoạ · video

15 **画像** がぞう
hoạ tượng ·
hình ảnh (trên máy)

16 **送信** そうしん
tống tín ·
gửi (tin nhắn, thư)

17 **受信** じゅしん
thụ tín ·
nhận (tin nhắn, thư)

18 **宛先** あてさき
người nhận, địa chỉ gửi tới

19 **既読** きどく
ký độc ·
đã xem (tin nhắn)

20 **迷惑メール**
めいわくメール
mê hoặc · thư rác

21 **通話** つうわ
thông thoại ·
cuộc gọi, gọi điện

22 **着信** ちゃくしん
trước tín ·
cuộc gọi đến, tin đến

23 **圏外** けんがい
quyển ngoại ·
ngoài vùng phủ sóng

24 **電波** でんぱ
điện ba ·
sóng (điện thoại)

25 **接続** せつぞく
tiếp tục · kết nối

26 **無線** むせん
vô tuyến · không dây

27 **入力** にゅうりょく
nhập lực ·
nhập (chữ, số)

入力 入力 入力 入力 入力 入力

28 **変換** へんかん
biến hoán ·
chuyển (chữ khi gõ: かな → 漢字)

変換 変換 変換 変換 変換 変換

29 **検索** けんさく
kiểm sách ·
tìm kiếm (trên mạng)

検索 検索 検索 検索 検索 検索

30 **充電器** じゅうでんき
sung điện khí · cục sạc

充電器 充電器 充電器 充電器

BÀI 11 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Phó từ 1 · mức độ

かなり

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/pho-tu-muc-do/

1 **やや**
hơi, một chút

2 **少々** しょうしょう
thiểu thiểu ·
một chút (lịch sự)

3 **多少** たしょう
đa thiểu · ít nhiều

4 **若干** じゃっかん
nhược can ·
đôi chút (trang trọng)

5 **わずか**
ít ỏi, chỉ một chút

6 **ちょっぴり**
một chút xíu

7 **かなり**
khá, khá là

8 **わりと**
tương đối, khá là (văn nói)

9 **相当** そうとう
tương đương ·
khá, đáng kể

10 **ある程度** あるていど
trình độ · ở mức nào đó

11 **程度** ていど
trình độ · mức độ

12 **きわめて**
cực kỳ (trang trọng)

13 **大いに** おおいに
nhiều, rất (trang trọng)

14 **よほど**
hẳn là rất, ...lắm mới (nói thường: よっぽど)

15 **やたらに**
quá mức, bừa (văn nói)

16 **極端に** きょくたんに
cực đoan · quá mức, cực đoan

17 **ほぼ**
gần như

18 **すっかり**
hoàn toàn, hẳn

19 **完全に** かんぜんに
hoàn toàn · hoàn toàn

20 **ほんの**
chỉ, mỗi (+ danh từ: ほんの少し, chỉ một chút)

21 **主に** おもに
chủ · chủ yếu

22 **更に** さらに
hơn nữa, thêm nữa

23 **一段と** いちだんと
nhất đoạn · hẳn lên, rõ rệt

24 **はるかに**
hơn xa

25 **余計** よけい
dư kế · thừa; càng thêm

26 **少なくとも**
すくなくとも
ít nhất

27 **せいぜい**
cùng lắm, tối đa là

せ い ぜ い　せ い ぜ い　せ い ぜ い

28 **精一杯** せいいっぱい
tinh nhất bôi ·
hết sức (mình)

精 一 杯　精 一 杯　精 一 杯　精 一 杯

29 **思い切り** おもいきり
hết mình, thoả thích

思 い 切 り　思 い 切 り　思 い 切 り

30 **何より** なにより
hơn hết, trên hết

何 よ り　何 よ り　何 よ り　何 よ り

BÀI 12 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Từ tượng thanh 1 · cảm xúc

ドキドキ

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-tuong-thanh-cam-xuc/

1 **ドキドキ**
hồi hộp (tim đập thình thịch)

2 **ワクワク**
háo hức

3 **うきうき**
phơi phới, vui rộn ràng

4 **そわそわ**
bồn chồn, đứng ngồi không yên

5 **どきっと**
giật thót

6 **イライラ**
bực bội, sốt ruột

7 **ムカムカ**
bực trong người; buồn nôn

8 **むっと**
sầm mặt, phật ý

9 **かっと**
nổi nóng (bừng lên)

10 **もやもや**
lấn cấn, khó chịu trong lòng

11 **ハラハラ**
lo thót tim (khi nhìn người khác)

12 **ひやひや**
nơm nớp lo (sợ bị lộ, bị hỏng)

13 **びくびく**
sợ sệt, nơm nớp

びくびく　びくびく　びくびく　びくびく

14 **おどおど**
rụt rè, lúng túng

おどおど　おどおど　おどおど　おどおど

15 **ぞっと**
rợn người

ぞっと　ぞっと　ぞっと　ぞっと

16 **ぎょっと**
giật mình (vì cái lạ)

ぎょっと　ぎょっと　ぎょっと

17 **ほっと**
nhẹ nhõm

ほっと　ほっと　ほっと　ほっと

18 **のびのび**
thoải mái, tự do

のびのび　のびのび　のびのび　のびのび

19 **ほのぼの**
ấm áp (lòng)

ほのぼの　ほのぼの　ほのぼの　ほのぼの

20 **うっとり**
say mê, ngây ngất

うっとり　うっとり　うっとり

21 **じーんと**
xúc động (rưng rưng)

じーんと　じーんと　じーんと

22 **がっかり**
thất vọng

がっかり　がっかり　がっかり　がっかり

23 **がっくり**
suy sụp, xụi lơ

がっくり　がっくり　がっくり　がっくり

24 **しょんぼり**
ủ rũ

しょんぼり　しょんぼり　しょんぼり

25 **しんみり**
lắng buồn, trầm lặng

しんみり　しんみり　しんみり　しんみり

26 **くよくよ**
lo nghĩ vẩn vơ (chuyện đã qua)

くよくよ　くよくよ　くよくよ　くよくよ

27 **ぐったり**
mệt rã rời, rũ ra

ぐったり ぐったり ぐったり

28 **へとへと**
mệt lử

へとへと へとへと へとへと

29 **うんざり**
chán ngấy

うんざり うんざり うんざり

30 **はっと**
chợt (nhận ra, giật mình)

はっと はっと はっと はっと

BÀI 13 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Từ ngoại lai 1 · trường lớp

アドバイス

30 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/tu-ngoai-lai-truong-lop/

1 **オリエンテーション**
buổi định hướng (đầu khoá)

2 **ガイダンス**
buổi hướng dẫn (đầu học kỳ)

3 **カリキュラム**
chương trình học

4 **シラバス**
đề cương môn học

5 **キャンパス**
khuôn viên trường

6 **グループ**
nhóm

7 **チーム**
đội, nhóm

8 **メンバー**
thành viên

9 **リーダー**
trưởng nhóm

10 **ペア**
cặp (hai người)

11 **ディスカッション**
thảo luận

12 **プレゼン**
bài thuyết trình

13 **スライド**
trang chiếu (thuyết trình)

14 **テーマ**
chủ đề

15 **タイトル**
tiêu đề

16 **アドバイス**
lời khuyên

17 **フィードバック**
phản hồi (nhận xét lại)

18 **コメント**
nhận xét, bình luận

19 **アンケート**
phiếu khảo sát

20 **ポイント**
điểm chính; điểm (tích luỹ)

21 **イベント**
sự kiện

22 **サークル**
câu lạc bộ (sinh viên)

23 **ボランティア**
tình nguyện

24 **オンライン**
trực tuyến

25 **ルール**
quy tắc, luật

26 **スタート**
bắt đầu

27 **ゴール**
đích, mục tiêu cuối

ゴール ゴール ゴール ゴール

28 **ペース**
nhịp độ, tốc độ

ペース ペース ペース ペース

29 **リスト**
danh sách

リスト リスト リスト リスト

30 **レベル**
trình độ, mức

レベル レベル レベル レベル

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N3
75 bài theo sáu chặng của năm thứ ba ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
6 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N3
50 tập truyện, mỗi tập một cảnh có chuyện, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N3
350 chữ qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n3/